



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/19	01/01/19
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.252.372.674.343	2.096.124.844.587
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	73.254.208.782	67.039.272.068
111	1. Tiền		73.254.208.782	67.039.272.068
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	50.450.000.000	157.549.278.166
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450.000.000	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	157.099.278.166
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		700.817.392.184	730.963.177.284
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	542.447.814.398	639.141.601.009
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	146.667.785.058	62.027.125.553
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	17.796.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	21.819.938.910	24.761.753.037
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.417.649.383)	(13.062.805.516)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	299.503.201	299.503.201
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.263.302.229.041	1.020.171.869.415
141	1. Hàng tồn kho		1.263.302.229.041	1.020.171.869.415
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		164.548.844.336	120.401.247.654
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	40.920.155.171	36.591.535.025
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		123.556.995.365	83.181.615.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	71.693.800	628.097.567

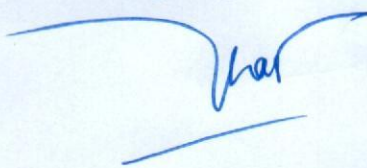
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/19	01/01/19
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.723.198.114.400	1.303.117.086.904
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.367.205.322	10.720.025.001
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	15.367.205.322	10.720.025.001
220	II. Tài sản cố định		1.253.079.139.190	1.081.386.306.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	1.222.537.771.151	1.051.398.781.196
222	- Nguyên giá		2.177.520.352.076	1.879.578.246.956
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(954.982.580.925)	(828.179.465.760)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	30.541.368.039	29.987.525.428
228	- Nguyên giá		49.104.846.868	46.457.516.253
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.563.478.829)	(16.469.990.825)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		253.480.425.939	93.459.510.317
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	253.480.425.939	93.459.510.317
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		4.800.000.000	4.200.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5	4.800.000.000	4.200.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		196.471.343.949	113.351.244.962
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	169.492.481.757	96.998.583.851
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38	893.608.073	795.333.320
269	3. Lợi thế thương mại	13	26.085.254.119	15.557.327.791
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.975.570.788.743	3.399.241.931.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(tiếp theo)

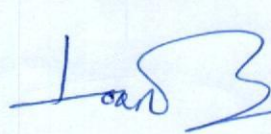
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/19	01/01/19
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.265.360.591.071	1.738.347.209.742
310	I. Nợ ngắn hạn		1.945.505.345.417	1.655.557.759.465
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	386.972.015.302	327.190.341.025
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	32.865.508.316	27.376.109.614
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	74.529.404.766	48.850.405.956
314	4. Phải trả người lao động		45.001.809.911	54.486.320.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	12.107.607.698	9.165.580.807
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	276.000.000	152.636.363
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	18.140.793.737	17.824.629.423
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.336.268.646.581	1.131.280.461.665
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	4.405.733.967	4.647.971.217
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.937.825.139	34.583.303.341
330	II. Nợ dài hạn		319.855.245.654	82.789.450.277
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	4.279.176.931	4.248.039.330
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	311.160.222.226	74.023.682.560
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38	122.081.976	20.033.095
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	24	4.293.764.521	4.497.695.292
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.710.210.197.672	1.660.894.721.749
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.710.210.197.672	1.660.894.721.749
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		162.128.986.832	162.128.986.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		767.393.543.292	566.683.450.074
415	4. Cổ phiếu quỹ		(82.808.934.273)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.068.006.808	5.266.263.893
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		313.627.009.919	387.167.064.757
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.076.965.640	2.539.650.009
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		301.550.044.280	384.627.414.748
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		57.807.175.094	53.654.546.193
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.975.570.788.743	3.399.241.931.491

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



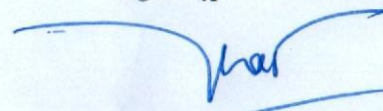

LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

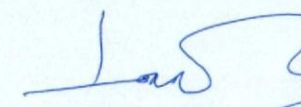
9 tháng năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2019	9 tháng năm 2019	Quý 3 năm 2018	9 tháng năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.306.034.839.208	3.882.132.187.690	1.219.598.002.433	3.161.383.254.720
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	23.373.894	32.967.894		-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	1.306.011.465.314	3.882.099.219.796	1.219.598.002.433	3.161.383.254.720
11	4. Giá vốn hàng bán	30	1.051.288.276.287	3.168.716.812.001	1.018.431.437.226	2.579.199.489.948
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		254.723.189.027	713.382.407.795	201.166.565.207	582.183.764.772
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	3.628.845.092	13.140.114.034	7.462.727.684	12.901.419.481
22	7. Chi phí tài chính	32	23.813.760.750	68.024.221.266	19.055.312.301	48.127.624.115
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.010.563.911	64.469.137.502	15.495.465.551	41.749.899.028
25	8. Chi phí bán hàng	33	55.370.070.361	152.631.642.706	42.127.441.423	124.154.392.831
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	38.884.406.571	133.953.629.803	38.822.659.500	113.247.773.881
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		140.283.796.437	371.913.028.054	108.623.879.667	309.555.393.426
31	11. Thu nhập khác	35	5.788.085.320	10.312.388.000	2.502.639.383	7.270.481.893
32	12. Chi phí khác	36	1.275.430.409	2.509.793.157	901.271.420	3.592.042.312
40	13. Lợi nhuận khác		4.512.654.911	7.802.594.843	1.601.367.963	3.678.439.581
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		144.796.451.348	379.715.622.897	110.225.247.630	313.233.833.007
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	25.076.306.744	63.458.227.960	16.755.275.917	48.704.301.810
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38	(36.241.768)	16.951.436	(110.589.627)	(212.156.945)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		119.756.386.371	316.240.443.501	93.580.561.340	264.741.688.142
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		112.944.189.684	301.590.099.379	89.202.056.995	254.804.919.320
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.812.196.687	14.650.344.122	4.378.504.345	9.936.768.822
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	2.383	6.308	1.826	5.672

Người lập


Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Chi Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
9 tháng năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng	9 tháng
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		379.715.622.897	313.233.833.007,00
	2. Điều chỉnh cho các khoản		181.612.178.574	168.096.372.093,00
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		130.653.413.014	131.400.642.344,00
03	- Các khoản dự phòng		(3.091.324.154)	3.228.691.102,00
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(97.025.620)	615.966.829
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.322.022.168)	(8.898.827.210)
06	- Chi phí lãi vay		64.469.137.502	41.749.899.028
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		561.327.801.472	481.330.205.100,00
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		65.854.097.117	(115.348.962.927)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(240.895.710.210)	(180.035.157.065)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		60.748.109.839	52.418.346.150
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(73.434.502.658)	(20.097.528.286)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(66.408.169.080)	(40.893.460.885)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.177.048.301)	(33.903.417.068)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		107.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.433.817.047)	(26.382.212.223)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		248.687.761.132	117.087.812.796,00
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(544.666.955.503)	(210.602.553.722)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.966.265.607	5.507.660.226
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(951.862.141)	(191.769.383.356)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		125.847.140.307	3.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.200.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.135.746.747	2.806.083.260
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(437.869.664.983)	(391.048.193.592)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
9 tháng năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng	9 tháng
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	226.614.890.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(82.808.934.273)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.220.917.042.198	2.105.172.649.008
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.778.998.935.119)	(2.006.295.566.711)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(161.507.852.479)	(39.449.830.541)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		197.601.320.327	286.042.141.756
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.419.416.476	12.081.760.960
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.039.272.068	55.423.331.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.204.479.762)	257.413.378
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	73.254.208.782	67.762.506.085

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



LÊ VĂN THẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; Tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cấu tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 13 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty Cổ phần Vina G7 ^[1]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
4.Công ty Cổ phần Đá Universal ^[2]	TP Hồ Chí Minh	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	ô tô
8.Công ty SX Đá Granite TNHH	TP Hồ Chí Minh	70%	70%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
9.Công ty TNHH MTV BDS Phú Tài	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng Kinh doanh bất động sản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhon Trạch – Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
11.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
12. Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13. Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
14. Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
15. Xí nghiệp khai Thác Đăk Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên nay là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con của Công ty Cổ phần Phú Tài) và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xí nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy Đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN

	30/09/19	01/01/19
	VND	VND
Tiền mặt	9.582.232.255	10.850.847.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.671.976.527	56.188.424.467
	73.254.208.782	67.039.272.068

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/19		01/01/19	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166
	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166

^[1] Tại ngày 30/06/2019, Công ty có tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại Sài Gòn với lãi suất 8%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/19		01/01/19	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	450.000.000	-	450.000.000	-
- Tổng Công ty MBLand ^[1]	450.000.000	-	450.000.000	-
	450.000.000	-	450.000.000	-

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/19		01/01/19	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp hóa chất Lào Cai	600.000.000	-	-	-
	4.800.000.000	-	4.200.000.000	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/19		01/01/19	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thanh Hòa	891.862.737	-	51.649.110.184	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	-	-	36.871.832.087	-
- Yaraghi LLC	37.264.415.648	-	21.076.117.472	-
- Castorama France SAS	1.749.873.354	-	19.414.691.113	-
- Brico Depot Sas	-	-	18.195.256.888	-
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	10.178.948.607	-	18.044.891.163	-
- Carrefour Imports SAS	1.845.609.179	-	16.744.815.647	-
- Masterbrand Cabinets INC	28.490.525.220	-	15.468.479.398	-
- B and Q PLC	1.707.840.330	-	15.151.536.305	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	13.389.113.705	-	12.853.639.928	-
- Bricostore	-	-	12.662.515.514	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	3.524.050.195	-	12.351.278.759	-
- Advance Furniture (VIC) PTY	5.649.341.726	-	10.856.318.479	-
- Melissa +Doug LLC	14.273.740.496	-	9.653.025.432	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	3.061.966.771	(1.657.133.365)	6.787.361.354	(5.282.527.948)
- Công ty TNHH Ánh Kim	12.449.961.041	-	6.611.993.362	-
- Axxcess Inc Pte Ltd-Mco	-	-	4.889.062.012	-
- Granitas Granit	1.992.099.402	-	3.774.724.472	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng IP	691.380.700	-	2.491.380.700	-
- Ashley	13.615.677.921	-	-	-
Noble House Home Furnishings LLC	4.669.700.115	-	-	-
Pacific Trends Far East PTE.LTD	14.790.304.041	-	-	-
- Sra Dis Tic Ltd Sti	-	-	4.263.871.517	-
Innocent	4.058.749.058	-	-	-
Autonomoust	8.479.453.533	-	-	-
ALGABETH COM SRL	8.985.785.241	-	-	-
- Đối tượng khác	350.687.415.378	(6.241.868.485)	339.329.699.223	(5.941.846.095)
	542.447.814.398	(7.899.001.850)	639.141.601.009	(11.224.374.043)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/19		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Đại Phú	-	-	12.663.541.400	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Lê	-	-	5.200.000.000	-
- Sherng Yuan Machinery	-	-	4.513.166.240	-
- Muradir	-	-	3.466.071.217	-
- Chamundi Natural Stones	3.687.169.039	-	3.687.169.040	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	6.930.456.970	-	1.000.408.220	-
- Công ty TNHH Xây dựng An Phú Đức	3.009.367.941	-	2.969.759.640	-
- Xincheng International (Hong Kong)	25.862.460.000	-	-	-
- Cty CP Vinatex Tân Tạo	50.904.352.125	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	10.860.286.093	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	42.334.680.990	(2.337.292.334)	28.527.009.796	(1.620.331.473)
	143.588.773.158	(2.337.292.334)	62.027.125.553	(1.620.331.473)

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/19	01/01/19
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299.503.201	299.503.201
	299.503.201	299.503.201

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/19		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	92.060.000	-	4.210.768.461	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	17.543.809.502	-	17.600.525.071	-
Phải thu khác	4.184.069.408	(218.100.000)	2.950.459.505	(218.100.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.363.774.734	-	1.411.213.483	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.090.532.186	-	540.933.061	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	1.511.662.488	-	780.212.961	-
	21.819.938.910	(218.100.000)	24.761.753.037	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	13.549.154.733	-	8.901.974.412	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^[1]	12.549.175.233	-	8.553.974.412	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	999.979.500	-	348.000.000	-
Phải thu khác	1.818.050.589	-	1.818.050.589	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi ^[2]	1.818.050.589	-	1.818.050.589	-
	15.367.205.322	-	10.720.025.001	-

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/09/19		01/01/19	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 13	3.061.966.771	1.388.577.156	6.787.361.354	1.504.833.406
Công ty TNHH Tân Cương	1.175.007.342	235.001.595	1.175.007.342	587.503.798
Global Home Sro	1.071.012.417	1.071.012.417	1.071.012.417	1.071.012.417
Cattie Europa S.L	839.879.767	-	839.879.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	586.717.023	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty Cổ phần Nội thất SAVI	242.998.562	242.998.562	242.998.562	242.998.562
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia Việt	108.089.204	108.089.204	108.089.204	108.089.204
Các khoản phải thu khác	6.279.200.566	1.077.112.824	4.834.241.606	243.633.861
	14.540.441.141	4.122.791.758	16.820.876.764	3.758.071.248

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong năm, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/19		01/01/19	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	17.405.857.038	-
Nguyên liệu, vật liệu	405.607.154.181	-	396.078.436.651	-
Công cụ, dụng cụ	1.776.784.397	-	2.244.723.336	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	630.270.819.350	-	427.318.640.265	-
+ Sản phẩm đá	252.659.654.575	-	195.272.063.619	-
+ Sản phẩm gỗ	279.266.845.878	-	187.571.739.760	-
+ Bất động sản	97.910.871.197	-	43.927.451.024	-
+ Dịch vụ sửa chữa	433.447.700	-	547.385.862	-
Thành phẩm	4.796.422.545	-	18.276.630.743	-
Hàng hoá	220.851.048.568	-	158.847.581.382	-
	1.263.302.229.041	-	1.020.171.869.415	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/19	01/01/19
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	6.348.132.990	4.303.481.920
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.495.730.428	11.919.811.091
- Chi phí tiền bảo hiểm	2.663.875.383	2.557.285.404
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	12.282.669.406	13.758.353.099
- Chi phí thuê đất	753.963.406	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.375.783.558	4.052.603.511
	40.920.155.171	36.591.535.025
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	11.252.557.669	5.404.263.032
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.659.248.908	7.658.787.935
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	21.604.794.072	9.673.130.175
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^[1]	30.424.841.436	31.089.461.759
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^[2]	16.172.302.112	17.071.334.578
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^[3]	9.660.571.704	6.752.419.130
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa chờ phân bổ	10.993.939.394	11.018.000.000
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại Nhà máy Đăk Nông chờ phân bổ	1.315.000.000	1.080.000.000
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuấn Đạt	3.574.388.877	2.614.451.450
- Chi phí thuê đất và duy tu bảo dưỡng Khu Công nghiệp Phù Cát ^[4]	9.913.433.820	-
- Tiền chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát ^[5]	38.283.891.625	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.637.512.140	4.636.735.792
	169.492.481.757	96.998.583.851

^[1]Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

^[2]Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^[3]Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.557.327.791	17.572.429.712
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con ⁽ⁱ⁾	11.845.413.179	-
+ Tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	10.829.092.326	-
+ Tại Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	1.016.320.853	-
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	1.317.486.851	1.511.326.441
Số dư cuối kỳ	26.085.254.119	16.061.103.271

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/19	01/01/19
	VND	VND
- Unique Furniture S/A	-	3.052.716.714
- Công ty Cổ phần Đạt Phương	1.521.306.744	1.521.306.744
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	-	1.015.423.720
- Công ty Cổ phần Giao thương	1.000.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	30.344.201.572	21.786.662.436
	32.865.508.316	27.376.109.614

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	713.749.833.495	909.622.965.209	250.803.248.541	5.245.197.647	157.002.064	1.879.578.246.956
- Mua trong kỳ	-	199.802.454.410	32.117.015.033	131.437.727	-	232.050.907.170
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	58.026.715.329	-	-	-	-	58.026.715.329
- Tặng do mua công ty con	6.039.573.630	32.192.727.281	2.481.090.910	-	-	40.713.391.821
- Thanh lý, nhượng bán	-	(23.236.060.524)	(9.453.221.403)	(159.627.273)	-	(32.848.909.200)
Số dư cuối kỳ	777.816.122.454	1.118.382.086.376	275.948.133.081	5.217.008.101	157.002.064	2.177.520.352.076
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	262.083.726.112	438.198.681.218	122.843.581.976	4.896.474.390	157.002.064	828.179.465.760
- Khấu hao trong kỳ	42.945.786.407	65.831.135.008	20.636.654.143	133.299.814	-	129.546.875.372
- Tặng do mua công ty con	3.086.226.437	14.684.905.979	601.465.140	-	-	18.372.597.556
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.495.153.094)	(6.461.577.396)	(159.627.273)	-	(21.116.357.763)
Số dư cuối kỳ	308.115.738.956	504.219.569.111	137.620.123.863	4.870.146.931	157.002.064	954.982.580.925
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	451.666.107.383	471.424.283.991	127.959.666.565	348.723.257	-	1.051.398.781.196
Tại ngày cuối kỳ	469.700.383.499	614.162.517.265	138.328.009.218	346.861.170	-	1.222.537.771.151

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng VND	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.408.889.373	12.303.892.946	14.926.792.016	86.416.000	731.525.918	46.457.516.253
- Tăng do mua công ty con	2.647.330.615	-	-	-	-	2.647.330.615
Số dư cuối kỳ	21.056.219.988	12.303.892.946	14.926.792.016	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.310.778.422	2.821.991.666	3.519.278.819	86.416.000	731.525.918	16.469.990.825
- Khấu hao trong kỳ	1.424.949.485	313.011.388	355.527.131	-	-	2.093.488.004
Số dư cuối kỳ	10.735.727.907	3.135.003.054	3.874.805.950	86.416.000	731.525.918	18.563.478.829
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.098.110.951	9.481.901.280	11.407.513.197	-	-	29.987.525.428
Tại ngày cuối kỳ	10.320.492.081	9.168.889.892	11.051.986.066	-	-	30.541.368.039

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/19	01/01/19
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	219.719.385.890	76.233.357.339
- Dự án nhà máy Long Mỹ II ^[1]	12.707.320.354	-
- Dự án nhà máy Tân Đức Duy ^[2]	27.891.988.014	-
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đa Lộc	-	1.633.253.198
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	-	7.035.241.169
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	-	1.039.964.500
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thăng Lợi, Phước Thành, Tuy Phước, tỉnh Bình Định ^[3]	102.685.104.027	44.774.307.032
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định ^[4]	-	6.760.522.834
- Dự án xây dựng Nhà máy đá Thành Châu Phú Yên ^[5]	6.832.826.850	3.407.602.930
- Dự án xây dựng mở rộng nhà máy Gỗ Phú Tài Đồng Nai	61.070.268.706	-
- Dự án nhà máy đá Thạch Anh cao cấp	290.254.675	-
- Các dự án khác	8.241.623.264	11.582.465.676
Mua sắm tài sản cố định	33.761.040.049	17.006.576.797
- Máy móc thiết bị ngành đá	23.617.364.569	6.811.284.477
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	10.143.675.480	10.195.292.320
Sửa chữa lớn	-	219.576.181
- Sửa chữa nhà xưởng, tài sản cố định	-	219.576.181
	253.480.425.939	93.459.510.317

^[3]Dự án mở rộng Nhà máy chế biến Gỗ Thăng Lợi theo Quyết định số 128/QĐ-HĐQT ngày 21/08/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là hơn 86 tỷ đồng, thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 09/2018 và dự kiến hoàn thành vào 06/2019, công trình được thực hiện tại CCN Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

^[4]Dự án mở rộng Nhà máy chế biến Đá Ốp lát Bình Định theo Quyết định số 145/QĐ-HĐQT ngày 22/10/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là gần 26 tỷ đồng, thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 10/2018 và dự kiến hoàn thành vào 06/2019, công trình được thực hiện tại CCN Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

^[5]Dự án đầu tư Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên theo Quyết định số 113/QĐ-HĐQT ngày 23/07/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là hơn 56 tỷ đồng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/19		01/01/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Mow Brazil Comercial Importadora E Exportadora Ltd	-	-	27.097.223.771	27.097.223.771
- Công ty TNHH Hoàng Giang	21.728.298.959	21.728.298.959	23.022.672.053	23.022.672.053
- Olam International	-	-	13.547.654.278	13.547.654.278
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Scanco Á Châu tại Quy Nhơn	15.226.544.100	15.226.544.100	12.205.738.205	12.205.738.205
- Công ty TNHH Thành Danh	15.226.544.100	15.226.544.100	10.063.905.200	10.063.905.200
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	14.742.038.750	14.742.038.750	8.124.249.500	8.124.249.500
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	23.928.407.866	23.928.407.866	7.911.462.800	7.911.462.800
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	5.670.907.442	5.670.907.442	7.245.457.972	7.245.457.972
- Lundhs Labrador A/S	-	-	6.990.450.816	6.990.450.816
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	6.445.601.850	6.445.601.850	5.809.387.550	5.809.387.550
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	4.094.676.916	4.094.676.916	5.789.910.486	5.789.910.486
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	-	-	4.768.059.714	4.768.059.714
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	5.040.997.762	5.040.997.762	-	-
- Công Ty TNHH SX TM Bao Bì Giấy Nam Long	4.136.622.845	4.136.622.845	-	-
- Công ty TNHH Đại Hữu	1.567.831.100	1.567.831.100	-	-
- Công ty TNHH XD Bình Định	18.940.950.706	18.940.950.706	-	-
- SUDIMA INTERNATIONAL PTE LTD	14.364.320.149	14.364.320.149	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	235.858.272.757	235.858.272.757	194.614.168.680	194.614.168.680
	386.972.015.302	386.972.015.302	327.190.341.025	327.190.341.025

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	621.969.963	6.863.933.645	90.930.228.723	87.061.485.637	-	10.110.706.768
Thuế xuất, nhập khẩu	6.127.604	-	4.545.668.947	4.539.541.343	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.561.500.507	63.704.555.596	40.177.048.301	-	55.089.007.802
Thuế thu nhập cá nhân	-	617.279.097	8.698.518.232	8.673.951.395	-	641.845.934
Thuế tài nguyên	-	1.472.451.479	21.409.667.984	20.489.590.402	-	2.392.529.061
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	71.693.800	1.360.754.344	1.006.184.588	71.693.800	426.263.556
Các loại thuế khác	-	1.344.868.615	2.242.364.058	1.140.573.133	-	2.446.659.540
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.918.678.813	14.113.441.369	17.609.728.077	-	3.422.392.105
	628.097.567	48.850.405.956	207.005.199.253	180.698.102.876	71.693.800	74.529.404.766

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/19	01/01/19
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	599.274.877	378.933.513
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	453.418.064	816.356.648
- Trích trước chi phí tiền điện	459.482.442	1.255.604.609
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2.530.505.672	1.236.907.396
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	3.730.811	778.492.719
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	548.650.338	17.285.845
- Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	-	437.460.000
- Trích trước tiền thuê đất	5.799.770.151	2.322.621.750
- Chi phí phải trả khác	1.712.775.343	1.921.918.327
	12.107.607.698	9.165.580.807

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/19	01/01/19
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	276.000.000	152.636.363
	276.000.000	152.636.363

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/19	01/01/19
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.903.990.939	2.475.736.996
Bảo hiểm xã hội	3.488.627.395	97.337.085
Bảo hiểm y tế	314.753.692	36.681.924
Bảo hiểm thất nghiệp	134.924.728	6.994.894
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.298.496.983	15.207.878.524
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam	4.028.455.998	6.328.455.998
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	178.606.600	3.261.352.600
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	440.985.144	556.395.144
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	175.528.828	119.647.098
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.817.992.659	1.550.093.050
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	181.880.200	76.095.000
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	1.128.478.547	693.518.667
- Tiền bảo hộ lao động	158.135.250	158.315.250
- Lãi vay khác phải trả	140.627.058	-
- Ông Nguyễn Quốc Triệu	452.914.000	1.892.914.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.472.892.699	449.091.717
	18.140.793.737	17.824.629.423
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.279.176.931	4.248.039.330
	4.279.176.931	4.248.039.330

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/19		Trong kỳ		30/09/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.112.378.111.665	1.112.378.111.665	2.962.726.304.221	2.748.189.689.825	1.326.914.726.061	1.326.914.726.061
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	18.902.350.000	18.902.350.000	14.365.795.520	23.914.225.000	9.353.920.520	9.353.920.520
	<u>1.131.280.461.665</u>	<u>1.131.280.461.665</u>	<u>2.977.092.099.741</u>	<u>2.772.103.914.825</u>	<u>1.336.268.646.581</u>	<u>1.336.268.646.581</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	92.926.032.560	92.926.032.560	258.397.355.480	30.809.245.294	320.514.142.746	320.514.142.746
	<u>92.926.032.560</u>	<u>92.926.032.560</u>	<u>258.397.355.480</u>	<u>30.809.245.294</u>	<u>320.514.142.746</u>	<u>320.514.142.746</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.902.350.000)	(18.902.350.000)	(14.365.795.520)	(23.914.225.000)	(9.353.920.520)	(9.353.920.520)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>74.023.682.560</u>	<u>74.023.682.560</u>			<u>311.160.222.226</u>	<u>311.160.222.226</u>

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/09/19</u>	<u>01/01/19</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	4.405.733.967	4.647.971.217
	<u>4.405.733.967</u>	<u>4.647.971.217</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^[2]	4.293.764.521	4.497.695.292
	<u>4.293.764.521</u>	<u>4.497.695.292</u>

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^[2] Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	259.201.940.000	309.636.832	446.041.089.732	-	4.172.748.443	337.738.624.660	49.020.402.797	1.096.484.442.464
Phát hành cổ phiếu cho cổ đồng hiện hữu	51.835.540.000	129.588.850.000	-	-	-	-	-	181.424.390.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	12.960.000.000	32.400.000.000	-	-	-	-	-	45.360.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	165.602.862.325	5.558.264.477	171.161.126.802
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(32.399.748.000)	(4.552.755.133)	(36.952.503.133)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	161.996.930.000	-	1.810.000	-	-	(161.998.740.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	120.640.550.540	-	1.093.515.450	(121.734.065.990)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.580.714.005)	(727.306.759)	(19.308.020.764)
Giảm khác	-	(169.500.000)	-	-	-	-	-	(169.500.000)
Số dư cuối kỳ trước tại 01/01/2019	485.994.410.000	162.128.986.832	566.683.450.272	-	5.266.263.893	168.381.676.825	49.298.605.382	1.437.753.393.204
Số dư đầu năm nay	485.994.410.000	162.128.986.832	566.683.450.074	-	5.266.263.893	387.167.064.757	53.654.546.193	1.660.894.721.749
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	301.590.099.379	14.650.344.122	316.240.443.501
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(151.358.211.200)	(10.255.426.479)	(161.613.637.679)
Bổ sung vốn khác chủ sở hữu	-	-	200.710.093.218	-	-	(200.710.093.218)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phú	-	-	-	-	-	(22.233.759.586)	(242.288.742)	(22.476.048.328)
Mua lại cổ phiếu quỹ ^[1]	-	-	-	(82.808.934.273)	-	-	-	(82.808.934.273)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	801.742.915	(801.742.915)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(26.347.298)	-	(26.347.298)
Số dư cuối kỳ này tại 30/09/2019	485.994.410.000	162.128.986.832	767.393.543.292	(82.808.934.273)	6.068.006.808	313.627.009.919	57.807.175.094	1.710.210.197.672

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/19	Tỷ lệ	01/01/19	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	57.624.580.000	11,86%
Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	35.573.330.000	7,32%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	24.996.980.000	5,14%	27.986.020.000	5,76%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	24.496.980.000	5,04%
Các cổ đông khác	339.813.500.000	69,92%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	485.994.410.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	259.201.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	226.792.470.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>485.994.410.000</u>	<u>485.994.410.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.095.000	64.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	161.613.637.679	194.398.488.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>161.613.637.679</i>	<i>194.398.488.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	161.507.852.479	32.367.767.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>161.507.852.479</i>	<i>32.367.767.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng cổ phiếu	-	161.998.740.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>-</i>	<i>161.998.740.000</i>
- Số dư cuối kỳ	<u>181.880.200</u>	<u>96.151.000</u>

Test

d) Cổ phiếu

	30/09/19	01/01/19
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.599.441</i>	<i>48.599.441</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.300.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.300.000</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.299.441	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>47.299.441</i>	<i>48.599.441</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/19
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.068.006.808	5.266.263.893
	<u>6.068.006.808</u>	<u>5.266.263.893</u>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
USD	250.852,28	573.352,39
EUR	16.768,42	1.052,25

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/09/19</u>	<u>01/01/19</u>
	VND	VND
	2.387.287.401	2.387.287.401

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.771.703.616.229	3.064.082.115.173
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.022.695.524.012	958.881.017.565
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.412.573.626.648	1.243.633.674.734
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.322.828.906.466	838.644.180.971
- Doanh thu bán hàng khác	13.605.559.103	22.923.241.903
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.428.571.461	97.301.139.547
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	108.699.263.104	96.372.231.615
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.376.972.276	547.068.164
- Doanh thu dịch vụ khác	352.336.081	381.839.768
	<u><u>3.882.132.187.690</u></u>	<u><u>3.161.383.254.720</u></u>

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	32.967.894	-
	<u><u>32.967.894</u></u>	<u><u>-</u></u>

29. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.771.670.648.335	3.064.082.115.173
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.022.695.524.012	958.881.017.565
Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.412.540.658.754	1.243.633.674.734
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.322.828.906.466	838.644.180.971
- Doanh thu bán hàng khác	13.605.559.103	22.923.241.903
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.428.571.461	97.301.139.547
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	108.699.263.104	96.372.231.615
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.376.972.276	547.068.164
- Doanh thu dịch vụ khác	352.336.081	381.839.768
	3.882.099.219.796	3.161.383.254.720

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.085.221.407.310	2.501.912.511.625
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	628.645.648.607	628.444.728.938
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.166.094.891.016	1.050.792.466.726
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1.284.979.166.342	807.465.059.042
- Giá vốn bán hàng hóa khác	5.501.701.345	15.210.256.919
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	83.495.404.691	77.313.351.323
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	83.226.534.691	77.211.848.903
- Giá vốn dịch vụ khác	268.870.000	101.502.420
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(26.373.000)
	3.168.716.812.001	2.579.199.489.948

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.088.307.998	6.376.183.941
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.457.534	725.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.604.000.464	3.185.296.425
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	791.020.171	214.085.054
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.026.645.500
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.627.327.867	1.373.508.561
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	13.140.114.034	12.901.419.481

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	64.469.137.502	41.749.899.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.861.089.213	5.541.923.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	693.994.551	830.051.883
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	5.749.291
	68.024.221.266	48.127.624.115

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.158.011.600	53.816.869.835
Chi phí nhân công	10.770.348.329	8.976.050.199
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	91.236.280	104.547.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.713.062.540	1.533.365.211
Thuế, phí và lệ phí	16.234.333.247	18.408.834.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.787.829.308	38.018.989.076
Chi phí khác bằng tiền	3.876.821.402	3.295.736.210
	152.631.642.706	124.154.392.831

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.518.178	172.073.982
Chi phí nhân công	80.634.371.573	64.639.794.531
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.220.174.611	4.071.310.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.316.974.397	7.271.108.634
Thuế, phí và lệ phí	6.425.439.122	5.082.460.091
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(2.811.337.525)	(498.978.850)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.602.618.439	11.676.464.137
Chi phí khác bằng tiền	21.219.384.157	19.322.214.077
Lợi thế thương mại	1.317.486.851	1.511.326.441
	133.953.629.803	113.247.773.881

35. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.233.714.170	1.796.943.269
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	1.869.375.000	4.038.143.880
Thu từ bồi thường	-	53.473.405
Thu từ xử lý công nợ	598.501.406	167.406.673
Tiền hỗ trợ của khách hàng	31.353.576	755.213.529
Thu từ các dịch vụ khác	390.913.830	45.534.720
Thu nhập khác	4.188.530.018	413.766.417
	10.312.388.000	7.270.481.893

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

36. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	969.933.824	3.364.551.085
Chi phí khác	1.539.859.333	227.491.227
	2.509.793.157	3.592.042.312

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	42.280.551.304	37.036.932.784
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	5.599.052.872	3.973.892.802
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	1.692.652.889	783.949.755
Tại Công ty Cổ phần Vina G7 (Công ty con)	3.062.716.395	-
Tại Công ty Cổ phần Đá Universal (Công ty con)	-	110.338.911
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định (Công ty con)	1.557.547.017	1.154.947.046
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng (Công ty con)	5.116.679.204	4.936.783.569
Tại Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai (Công ty con)	1.935.145.170	707.456.943
Tại Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH (Công ty con)	1.487.816.345	-
Tại Công ty TNHH SX&TM Sơn Phát (công ty con)	188.127.428	
Tại Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	537.927.167	
Tại Công ty TNHH Đá Cao Cấp Thạch Anh	12.169	
	63.458.227.960	48.704.301.810

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/19	01/01/19
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	893.608.073	795.333.320
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	893.608.073	795.333.320

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/19	01/01/19
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	122.081.976	20.033.095
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	122.081.976	20.033.095

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	115.226.189	75.838.020
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(893.608.073)	(853.891.280)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	795.333.320	676.485.942
	16.951.436	(101.567.318)

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	301.590.099.379	254.804.919.320
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	301.590.099.379	254.804.919.320
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.807.105	44.925.332
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.308	5.672

40. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	301.590.099.379	165.602.862.325
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	301.590.099.379	165.602.862.325
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.807.105	43.057.829
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.308	3.846

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/19		01/01/19	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.254.208.782	-	67.039.272.068	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	579.634.958.630	(8.117.101.850)	674.623.379.047	(11.442.474.043)
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	174.895.278.166	-
	702.889.167.412	(8.117.101.850)	916.557.929.281	(11.442.474.043)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/19	01/01/19
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.647.428.868.807	1.205.304.144.225
Phải trả người bán, phải trả khác	409.391.985.970	349.263.009.778
Chi phí phải trả	12.107.607.698	9.165.580.807
	2.068.928.462.475	1.563.732.734.810

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.254.208.782	-	-	73.254.208.782
Phải thu khách hàng, phải thu khác	556.150.651.458	15.367.205.322	-	571.517.856.780
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	679.404.860.240	15.367.205.322	-	694.772.065.562
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.039.272.068	-	-	67.039.272.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	652.460.880.003	10.720.025.001	-	663.180.905.004
Các khoản cho vay	174.895.278.166	-	-	174.895.278.166
	894.395.430.237	10.720.025.001	-	905.115.455.238

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Vay và nợ	1.336.268.646.581	311.160.222.226	-	1.647.428.868.807
Phải trả người bán, phải trả khác	405.112.809.039	4.279.176.931	-	409.391.985.970
Chi phí phải trả	12.107.607.698	-	-	12.107.607.698
	1.753.489.063.318	315.439.399.157	-	2.068.928.462.475
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.131.280.461.665	74.023.682.560	-	1.205.304.144.225
Phải trả người bán, phải trả khác	345.014.970.448	4.248.039.330	-	349.263.009.778
Chi phí phải trả	9.165.580.807	-	-	9.165.580.807
	1.485.461.012.920	78.271.721.890	-	1.563.732.734.810

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TI

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.220.917.042.198	2.105.172.649.008
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	206.617.503	687.335.020

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.778.998.935.119	2.006.295.566.711

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
		VND	VND
Cho vay			
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan	-	8.370.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/09/19</u>	<u>01/01/19</u>
		VND	VND
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan	-	8.370.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	671.354.730	638.871.720
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.492.567.678	3.412.399.036

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.022.695.524.012	1.412.540.658.754	-	1.446.863.037.030	3.882.099.219.796	-	3.882.099.219.796
- Bán hàng nội địa	720.207.098.281	337.917.363.379	-	1.446.863.037.030	2.504.987.498.691	-	2.504.987.498.691
- Xuất khẩu	302.488.425.731	1.074.656.263.268	-	-	1.377.144.688.999	-	1.377.144.688.999
Giá vốn của hàng bán ra	628.645.648.607	1.166.094.891.016	-	1.373.976.272.378	3.168.716.812.001	-	3.168.716.812.001
động	394.049.875.405	246.445.767.738	-	72.886.764.652	713.382.407.795	-	713.382.407.795
kinh doanh							
Tổng chi phí mua tài sản cố định	278.261.982.848	213.123.366.254	-	2.293.487.636	493.678.836.738	-	493.678.836.738
Tài sản bộ phận	1.814.132.826.924	2.716.802.595.006	111.070.885.541	313.234.188.099	4.955.240.495.570	(985.363.314.900)	3.969.877.180.670
Tài sản không phân bổ					5.693.608.073		5.693.608.073
Tổng Tài sản	1.814.132.826.924	2.716.802.595.006	111.070.885.541	313.234.188.099	4.960.934.103.643	(985.363.314.900)	3.975.570.788.743
Nợ phải trả của các bộ phận	1.088.508.204.673	1.481.933.320.205	21.246.790.897	184.501.358.832	2.776.189.674.607	(510.951.165.512)	2.265.238.509.095
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	122.081.976	-	122.081.976
Tổng nợ phải trả	1.088.508.204.673	1.481.933.320.205	21.246.790.897	184.501.358.832	2.776.311.756.583	(510.951.165.512)	2.265.360.591.071

Theo khu vực địa lý	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	90.348.843.055	2.034.801.707.380	440.361.115.144	196.544.976.311	1.120.042.577.906	-	3.882.099.219.796
- Bán hàng nội địa	90.348.843.055	1.054.533.427.914	46.507.207.611	193.555.442.205	1.120.042.577.906	-	2.504.987.498.691
- Xuất khẩu	-	980.268.279.466	393.853.907.533	3.022.502.000	-	-	1.377.144.688.999
Tổng chi phí mua tài sản cố định	5.236.841.362	366.768.132.391	120.526.513.985	-	1.147.349.000	-	493.678.836.738
Tài sản bộ phận	164.700.117.036	3.685.167.384.500	598.925.092.265	278.703.138.940	227.744.762.829	(985.363.314.900)	3.969.877.180.670
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	5.693.608.073	-	5.693.608.073
Tổng Tài sản	164.700.117.036	3.685.167.384.500	598.925.092.265	278.703.138.940	233.438.370.902	(985.363.314.900)	3.975.570.788.743
Nợ phải trả của các bộ phận	88.139.188.866	1.960.030.353.471	375.186.013.700	220.755.646.143	132.078.472.427	(510.951.165.512)	2.265.238.509.095
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	122.081.976	-	122.081.976
Tổng nợ phải trả	88.139.188.866	1.960.030.353.471	375.186.013.700	220.755.646.143	132.200.554.403	(510.951.165.512)	2.265.360.591.071

45. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



LÊ VĂN THẢO